

Đơn vị: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình

Địa chỉ: Phường Đông Thành – TP Ninh Bình

Điện thoại: 0303 887 106

Mã số thuế: 2700135623

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm 2016

Tháng 4, năm 2017

Số: 125/BC-CTN

Ninh Bình, ngày 20 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH
Năm 2016

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2700135623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp lần đầu ngày 03/10/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 24/11/2015 và hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 01/12/2015.
- Vốn điều lệ: 150.800.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 150.800.000.000 đồng.
- Địa chỉ: Số 2, đường Võ Thị Sáu, phường Đông Thành, Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.
- Số điện thoại: (0229) 3.871.053
- Số fax: (0229) 3.875.033
- Website: capnuocninhbinh.tha.vn/
- Mã cổ phiếu: NNB.

1.1. Quá trình hình thành và phát triển

- Ngày thành lập: 16/7/1971 (Quyết định số 1497/QĐ-UBND của UBND tỉnh Ninh Bình).
- Thời điểm niêm yết: ngày 20/10/2016 trên Sàn giao dịch Upcom.
- Thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay:

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình tiền thân là Nhà máy nước Ninh Bình có công suất 2.000 m³/ngđ được thành lập theo Quyết định số 1497/QĐ-UBND ngày 16/7/1971 của UBND tỉnh Ninh Bình nhằm sản xuất và cung cấp nước sạch phục vụ cho nhân dân thị xã Ninh Bình. Trải qua gần 46 năm xây dựng và phát triển hiện nay tổng công suất cấp nước của Công ty là 60.000 m³/ngđ, là đơn vị cung cấp nước chính cho tỉnh Ninh Bình.

Các mốc lịch sử phát triển của Công ty như sau:

– Tháng 7/1971: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình tiền thân là Nhà máy nước Ninh Bình có công suất thiết kế 2.000 m³/ngđ được thành lập theo Quyết định số 1497/QĐ-UB ngày 16/7/1971 của UBND tỉnh Ninh Bình;

– Năm 1981: Nhà máy được xây dựng và mở rộng nâng công suất từ 2.000 m³/ngđ lên 10.000 m³/ngđ, sản xuất và cung cấp nước sạch chủ yếu phục vụ cho nhân dân thị xã Ninh Bình;

– Năm 1992: UBND tỉnh Ninh Bình có Quyết định số 556/QĐ-UBND ngày 22/12/1992 thành lập Doanh nghiệp Nhà nước: Thành lập Nhà máy nước Ninh Bình;

– Ngày 17/5/1994, đổi tên Nhà máy nước Ninh Bình thành Công ty Cấp nước Ninh Bình (Quyết định số 289/QĐ-UBND của UBND tỉnh).

– Năm 1994: Được công nhận là Doanh nghiệp Nhà nước xếp hạng II theo Quyết định số 486/QĐ-UBND ngày 09/7/1994 của UBND tỉnh Ninh Bình.

– Năm 1996: Thực hiện theo Quyết định số 789/TTCP ngày 26/10/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc đầu tư nâng cấp và mở rộng quy mô các hệ thống cấp nước hiện có tại 7 thành phố, thị xã trong đó có Công ty Cấp nước Ninh Bình. Nhà máy được cải tạo nâng công suất từ 10.000 m³/ngđ lên 20.000 m³/ngđ bằng nguồn vốn vay của Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) với tổng mức đầu tư là 6,7 triệu USD; trong đó vốn vay ADB là 5,01 triệu USD, vốn đối ứng là 1,69 triệu USD.

– Năm 1997: UBND tỉnh Ninh Bình có Quyết định số 590/QĐ-UBND ngày 17/5/1997 công nhận Công ty Cấp nước Ninh Bình là Doanh nghiệp Nhà nước có hoạt động công ích.

– Năm 1999: Sáp nhập Công ty Cấp nước Tam Điệp vào Công ty Cấp nước Ninh Bình theo Quyết định số 78/QĐ-UBND ngày 13/1/1999 của UBND tỉnh Ninh Bình để quản lý và đưa vào sản xuất cung cấp nước phục vụ nhân dân thị xã Tam Điệp với công suất 4.000 m³/ngđ.

– Năm 2001: UBND tỉnh Ninh Bình có Quyết định số 961/QĐ-UBND ngày 21/5/2001 về việc phê duyệt lại báo cáo nghiên cứu khả thi xây dựng, cải tạo và mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Tam Điệp từ 4.000 m³/ngđ lên 12.200 m³/ngđ để phục vụ nước sinh hoạt, sản xuất và các dịch vụ trên địa bàn thị xã Tam Điệp. Tổng mức đầu tư là 28,647 tỷ VNĐ, trong đó vốn vay của Chính phủ Đan Mạch là 22,52 triệu VNĐ và vốn đối ứng trong nước là 6,127 triệu VNĐ.

– Năm 2001: UBND tỉnh Ninh Bình có Quyết định số 962/QĐ-UBND ngày 21/5/2001 về việc phê duyệt lại báo cáo nghiên cứu khả thi về xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Nho Quan công suất 2.200 m³/ngđ để phục vụ nước sinh hoạt, sản xuất và các dịch vụ trên địa bàn thị trấn Nho Quan. Tổng mức đầu tư là 9,561 tỷ VNĐ, trong đó ngân sách cấp từ nguồn vốn vay của Chính phủ Đan Mạch là 7,186 triệu VNĐ và vốn ngân sách cấp từ nguồn đầu tư xây dựng cơ bản là 2,375 triệu VNĐ.

– Năm 2001: Sáp nhập Trạm Cấp nước Thiên Tôn (huyện Hoa Lư) và Trạm Cấp nước Yên Ninh (huyện Yên Khánh) vào Công ty Cấp nước Ninh Bình theo Quyết định số 1933/QĐ-UBND ngày 25/9/2001 để quản lý và đưa vào sản xuất

cung cấp nước phục vụ nhân dân thị trấn Thiên Tôn và thị trấn Yên Ninh với công suất mỗi trạm là 2.000 m³/ngđ.

– Năm 2003: Tiếp nhận Trạm Cấp nước thị trấn Yên Thịnh (huyện Yên Mô) theo văn bản số 303/ UB-VP4 ngày 25/6/2003 của UBND tỉnh Ninh Bình để quản lý và đưa vào sản xuất cung cấp nước phục vụ nhân dân thị trấn Yên Thịnh (huyện Yên Mô) với công suất 2.000 m³/ngđ.

– Năm 2005: Tiếp nhận Nhà máy nước thị trấn Phát Diệm (huyện Kim Sơn) theo văn bản 957/UBND-VP4 ngày 15/12/2005 của UBND tỉnh Ninh Bình để quản lý và đưa vào sản xuất cung cấp nước phục vụ nhân dân thị trấn Phát Diệm, huyện Kim Sơn với công suất 3.000 m³/ngđ.

– Năm 2009: Tiếp nhận Nhà máy nước thị trấn Me (huyện Gia Viễn) theo văn bản số 445/UBND-VP4 ngày 20/5/2009 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc quản lý, đầu tư, khai thác nhà máy nước sinh hoạt thị trấn Me (huyện Gia Viễn) với công suất 1.500 m³/ngđ.

– Tháng 9/2007, UBND tỉnh Ninh Bình ra Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 07/9/2007 v/v chuyển Công ty Cấp nước Ninh Bình thành Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Ninh Bình.

– Ngày 28/02/2014, UBND tỉnh Ninh Bình ban hành Quyết định số 125/QĐ-UBND về việc cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước trực thuộc tỉnh Ninh Bình.

– Ngày 22/5/2015, UBND tỉnh Ninh Bình ban hành Quyết định số 483/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Ninh Bình thành Công ty cổ phần.

– Ngày 20/8/2015, Công ty tiến hành bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với số lượng cổ phần đưa ra đấu giá là 4.401.880 cổ phần, số lượng cổ phần bán đấu giá thành công là 162.000 cổ phần, giá đấu thành công là 10.000 đồng/cp.

– Ngày 23/10/2015, tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất thành lập Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình.

– Ngày 24/11/2015, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2700135623 với vốn điều lệ là 150.800.000.000 đồng. Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/12/2015 (được UBND tỉnh Ninh Bình chấp thuận tại Công văn số 02/UBND-VP5 ngày 05/01/2016).

– Ngày 16/3/2016, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 56/2016/GCNCP-VSD với số lượng cổ phiếu đăng ký là 15.080.000 cổ phiếu.

1.2. Các sự kiện khác

Với những thành tích đạt được trong sản xuất kinh doanh, Công ty đã được Chính phủ, Chủ tịch nước, UBND cấp tỉnh tặng thưởng nhiều Bằng khen, Cờ thi đua và Huân chương lao động hạng ba.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

– Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thoát nước; Xử lý nước thải; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Thiết kế các công trình cấp thoát nước có lưu lượng nhỏ hơn 15.000 m³/ngày; Tư vấn, giám sát công trình xây lắp ngành nước; Sản xuất nước tinh khiết.

– Sản phẩm/dịch vụ chính: Cung cấp nước sạch; Xây dựng và lắp đặt công trình nước.

– Địa bàn kinh doanh: toàn tỉnh Ninh Bình.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

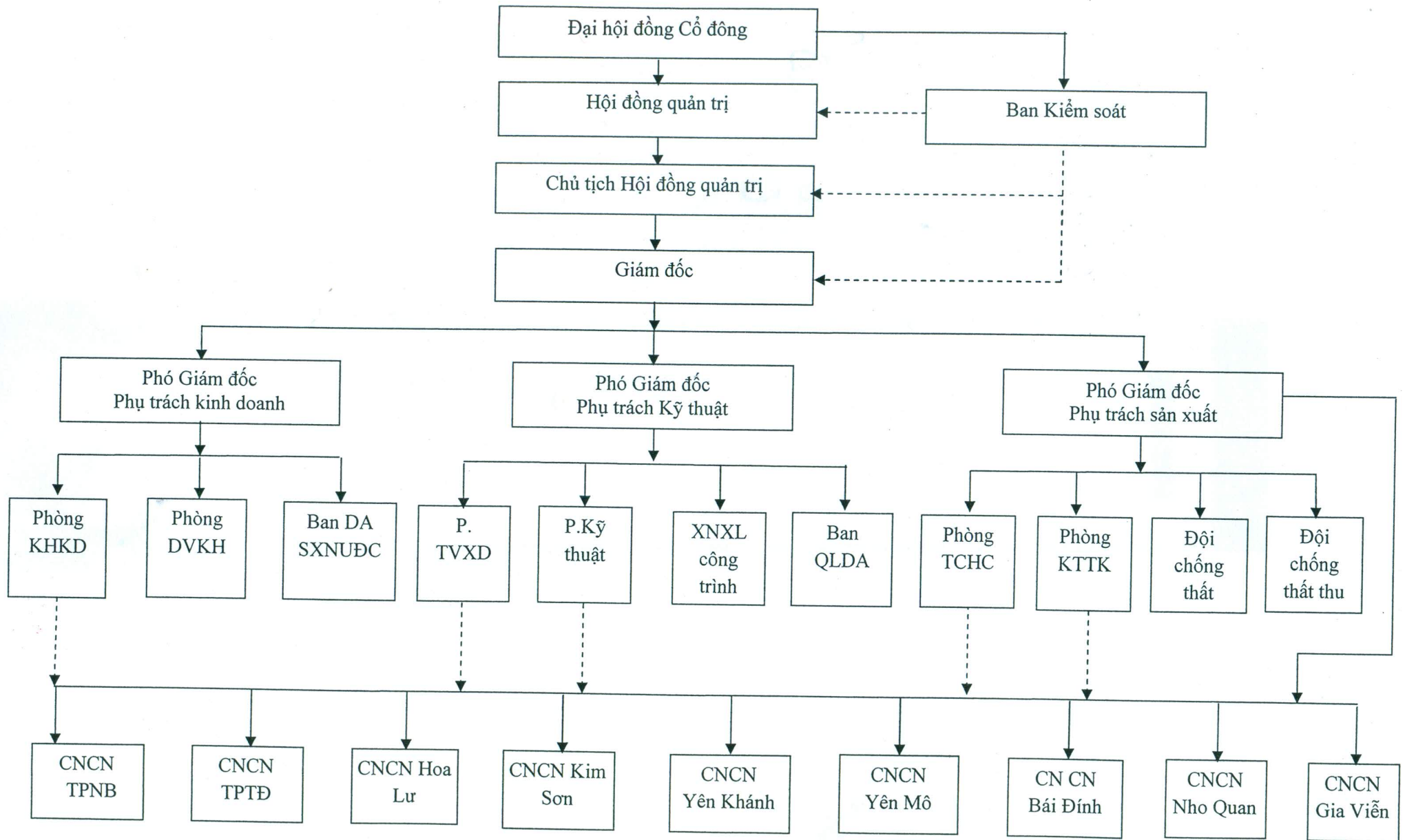
3.1. Mô hình quản trị:

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình được tổ chức theo mô hình công ty cổ phần, trong đó vốn của Nhà nước do UBND tỉnh Ninh Bình làm đại diện chủ sở hữu chiếm 93,02%, tương đương với 14.027.760 cổ phần. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. HĐQT của công ty gồm 05 thành viên. Ban kiểm soát công ty có 03 thành viên. Ban điều hành Công ty có 04 thành viên, gồm Giám đốc, 02 Phó Giám đốc và Kế toán trưởng. Chủ tịch HĐQT là người đại diện phần vốn chủ sở hữu Nhà nước tại Công ty và là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

3.2. Cơ cấu bộ máy quản lý

Được tổ chức theo như sơ đồ dưới đây:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH



- Các công ty con, công ty liên kết: không có.

4. Định hướng phát triển

4.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Mục tiêu dài hạn: Xây dựng chiến lược đầu tư phát triển hệ thống cấp nước, phát triển thị trường và có các giải pháp cụ thể để thực hiện chiến lược phát triển công ty, từng bước đưa Công ty phát triển và tăng trưởng bền vững.

- Mục tiêu ngắn hạn:

+ Tập trung đầu tư phát triển những ngành nghề liên quan đến lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty; từng bước nâng cao khả năng cạnh tranh trong lĩnh vực tư vấn, xây lắp chuyên ngành nước;

+ Từng bước ứng dụng công nghệ tiên tiến theo hướng tự động hóa trong sản xuất và quản trị mạng, hướng tới mục tiêu cấp nước an toàn vào năm 2025;

+ Xây dựng đơn giá sản phẩm, dịch vụ dựa trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật từng ngành quy định, đề nghị các ngành liên quan trình UBND tỉnh ra quyết định phê duyệt giá nước sạch 02 năm/01 lần theo lộ trình để tiến tới giá nước được tính đúng, tính đủ; vận hành theo cơ chế thị trường.

4.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Chiến lược đầu tư phát triển đến năm 2020 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 của Công ty: Căn cứ Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 28/7/2014 của Thủ Tướng Chính phủ về việc Phê duyệt quy hoạch chung đô thị Ninh Bình đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 13/8/2014 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc ban hành Quy định quản lý xây dựng theo Đồ án Quy hoạch chung đô thị Ninh Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; nhằm đảm bảo nhu cầu dùng nước cho các đô thị trong tỉnh theo định hướng quy hoạch được duyệt, Công ty tập trung chủ yếu vào một số nhiệm vụ sau:

- Đầu tư các dự án trọng điểm để bổ sung nguồn nước, cải tạo nâng công suất và mở rộng hệ thống ống dẫn, ống phân phối nước đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt, sản xuất và du lịch. Xây dựng lộ trình thực hiện các dự án cấp nước phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi đô thị.

- Chú trọng đến công tác quản lý chất lượng nước. Cung cấp sản phẩm nước sạch đạt chất lượng theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5502:2003. Duy trì thực hiện hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001:2008, xây dựng và hoàn thiện các quy chế nội bộ; Tổ chức đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ công nhân viên; có chính sách thu hút các kỹ sư chuyên ngành, cán bộ nghiệp vụ quản lý kinh tế về làm việc tại Công ty.

- Thực hiện kế hoạch chống thất thoát theo vùng, tuyến ống, phân đầu giảm tỷ lệ thất thoát đến năm 2020 xuống dưới 18% theo đúng Lộ trình giảm tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt (tại Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 27/01/2014). Ưu tiên các dự án chống thất thoát thất thu nước sạch nhằm nâng cao năng lực vận hành hệ thống cấp nước và giảm tỷ lệ thất thoát nước.

- Thực hiện xã hội hoá trong đầu tư phát triển mạng cấp nước, thu hút các nguồn vốn trong và ngoài nước để đầu tư mới, nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước; nâng độ bao phủ cấp nước đô thị đạt tỷ lệ 100%.

- Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ để nâng cao chất lượng công tác quản lý điều hành, đổi mới từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ theo định hướng phát triển bền vững.

4.3. Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty

4.3.1. Các mục tiêu phát triển bền vững

Lĩnh vực hoạt động chính là sản xuất nước sạch, thi công xây lắp các công trình cấp thoát nước, xử lý nước thải nên mục tiêu về môi trường của Công ty là cùng với xã hội và cộng đồng tham gia bảo vệ môi trường, giữ gìn nguồn nước; từng bước ứng dụng công nghệ tiên tiến để nâng cao chất lượng sản xuất nước sạch và quản trị có hiệu quả hệ thống cấp nước, hướng tới mục tiêu cấp nước an toàn và tiết kiệm tài nguyên nước và cung cấp dịch vụ tốt nhất cho người tiêu dùng.

4.3.2. Các chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty

a) Các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu năm 2017

STT	Các chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	KH năm 2017
1	Sản lượng nước máy sản xuất	1.000 m ³	14.973
2	Sản lượng nước máy thương phẩm	1.000 m ³	9.407
3	Tỷ lệ thất thoát	%	37,17
4	Tổng doanh thu	Triệu đồng	109.391
	- Doanh thu sản xuất nước	Triệu đồng	89.396
	- Doanh thu xây lắp	Triệu đồng	17.635
	- Doanh thu sản xuất nước uống đóng chai	Triệu đồng	500
	- Doanh thu tài chính	Triệu đồng	360
	- Doanh thu khác	Triệu đồng	1.500
5	Hộ tăng	Hộ	5.134
6	Nộp ngân sách	Triệu đồng	6.648
7	Lợi nhuận	Triệu đồng	1.100
8	Lao động	Người	350
9	Thu nhập bình quân	đ/ng/tháng	5.384.000

b) Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản giai đoạn 2017 – 2019

– Cải tạo công nghệ tại các Chi nhánh Ninh Bình, Hoa Lư, Trạm cấp nước xã Kim Hải, Kim Mỹ (Kim Sơn), dự kiến tổng mức đầu tư là 10 tỷ đồng. Cải tạo để đưa Trạm cấp nước Phú Long, Quỳnh Lưu vào hoạt động khi nhu cầu dùng nước tại khu vực này tăng lên.

– Đầu tư cải tạo và mở rộng mạng cấp nước tại các Công trình nước sạch nông thôn tập trung được Tỉnh bàn giao: xây dựng các tuyến ống dịch vụ tại xã Văn Phong (Nho Quan) dự kiến tổng mức đầu tư là 3,2 tỷ đồng; Yên Mật (Kim Sơn) là 02 tỷ đồng; Gia Sinh, Gia Phong (Gia Viễn) là 08 tỷ đồng; Sơn Hà (Nho Quan) là 700 triệu đồng; Kim Đông, Kim Hải, Côn Thoi và Thị trấn Bình Minh, Định Hóa (Kim Sơn) là 15 tỷ đồng; đầu tư tuyến cấp nước cho khu công nghiệp Khang Thượng (Yên Mô) là 05 tỷ đồng.

– Đầu tư các phần mềm ứng dụng để quản trị mạng cấp nước và quản lý khách hàng (02 tỷ đồng); thí điểm triển khai thu tiền qua tài khoản, phát hành hoá đơn điện tử.

– Tiếp tục thực hiện dự án Cải tạo và mở rộng hệ thống cấp nước TP Ninh Bình bằng nguồn vốn WB (sử dụng vốn dư 4 triệu USD), theo kế hoạch kết thúc dự án vào tháng 12/2017.

– Triển khai các dự án phát triển mạng cấp nước theo phương án xã hội hóa: doanh nghiệp đầu tư có sự tham gia đóng góp của nhân dân.

5. Các rủi ro: *(Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường)*

– Sự cạnh tranh về thị phần cấp nước ngày càng tăng: bên cạnh mặt tích cực giúp gia tăng nguồn lực xã hội trong đầu tư phát triển hạ tầng cấp nước cho tỉnh thì cũng đặt ra cho Công ty sự thách thức, cạnh tranh không hề nhỏ, đòi hỏi Công ty phải không ngừng nỗ lực phấn đấu để ngày càng nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

– Do sản phẩm chính của Công ty là sản xuất nước sạch, nguồn nguyên liệu chính để sản xuất nước sạch là nước thô lấy từ các con sông chảy qua địa bàn tỉnh Ninh Bình. Hiện nay, tình trạng cạn kiệt và ô nhiễm nguồn nước, biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng đã ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng nguồn nước thô, làm gia tăng chi phí sản xuất nước sạch và ảnh hưởng đến an toàn cấp nước.

– Việc thi công các công trình cấp thoát nước trong khu dân cư bị vướng nhiều công trình ngầm và hạ tầng kỹ thuật khác làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện.

– Tốc độ đô thị hóa ngày càng cao, việc thi công xây dựng các công trình hạ tầng đô thị và phát triển hệ thống đường giao thông đã gây ra khá nhiều sự cố làm vỡ, dập, rò rỉ đường ống cấp nước ngầm gây thất thoát nước và làm gia tăng chi phí sản xuất.

– Triển khai các dự án đầu tư mạng cấp nước cần chú trọng chính sách

khuyến khích người sử dụng nước sạch để sớm phát huy hiệu quả của dự án.

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

– Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2016: Tổng doanh thu và thu nhập khác thực hiện 13 tháng đạt 122.835tr.đ, trong đó Doanh thu sản xuất nước đạt 86.042 tr.đ; Doanh thu xây lắp đạt 16.294 tr.đ; Doanh thu sản xuất nước uống đóng chai đạt 328 tr.đ; Doanh thu tài chính đạt 360 tr.đ; Thu nhập khác đạt 1.863tr.đ; Doanh thu xây lắp không thuế đạt 17.948 tr.đ. Tổng sản lượng nước thương phẩm: 9.564.162m³ đáp ứng nhu cầu nước sạch cho 63.601 khách hàng; lợi nhuận trước thuế đạt 953 triệu đồng; nộp ngân sách 6.450 tr.đ. Thu nhập bình quân của người lao động là 5.257.281 đồng/ng/tháng.

– Năm 2016, Công ty đạt mức tăng trưởng 12,33% so với kế hoạch, doanh nghiệp có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn.

– Về thị trường tiêu thụ sản phẩm chính: việc tiếp nhận 17 Trạm cấp nước sạch nông thôn trong 2 năm 2015-2016 đã giúp Công ty mở rộng thị trường đến khu vực nông thôn và đáp ứng nhu cầu nước sạch cho 8.870 khách hàng thuộc các xã/phường thuộc 08 huyện/thị.

– Ngoài ra, từ năm 2016, sản phẩm nước lọc Tràng An đã được giới thiệu và thị trường Ninh Bình chấp nhận; doanh thu đạt 328 triệu đồng, tạo việc làm cho 10 lao động.

– Bảng so sánh một số chỉ tiêu chủ yếu:

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Thực hiện 13 tháng	Thực hiện 12 tháng	Kế hoạch 2016	So sánh TH/KH (%)
1	Tổng doanh thu, thu nhập khác	Tr.đ	122.835	109.283	109.349	99,94
2	Nước sản xuất	1.000 m ³	16.083	15.048	11.717	128,42
3	Nước tiêu thụ	1.000 m ³	9.565	8.938	8.180	109,26
4	Số khách hàng	Hộ	63.601	63.601	57.540	110,53
5	Tỷ lệ thất thoát đô thị	%	39,22	39,21	28,94	+10,27
	Tỷ lệ thất thoát nông thôn	%		63,55	61,24	+2,31
6	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	953	1.247	936	133,22
7	Lao động	Người	320	320	330	96,96
8	Nộp ngân sách	Tr.đ	6.451	5.921	4.258	139,05
9	Thu nhập bình quân	đ/ng/th		5.257.281	5.659.000	95,25

1.1. Nước tiêu thụ

– Tổng lượng nước tiêu thụ 12 tháng năm 2016 đạt 8.938.000m³ đạt 109,26% so với kế hoạch năm 2016 và 117% so với cùng kỳ năm 2015 là do chú trọng công tác phát triển hộ khu vực đô thị và tiếp nhận các Trạm cấp nước SHNT tập trung, (năm 2016 lắp đặt được 5.202 hộ khu vực đô thị; 163 hộ khu vực nông thôn nâng tổng số khách hàng khu vực nông thôn lên 8.870 hộ).

– Cụ thể:

STT	Chỉ tiêu	TH 2015	KH 2016	TH 2016	So sánh (%)	
					TH2016/2015	TH2016/KH2016
1	Nước tiêu thụ (1.000m ³)	7.630	8.180	8.938	117	109,26

1.2. Doanh thu tiền nước

– Doanh thu tiền nước 12 tháng năm 2016 đạt 80.362 tr.đ đạt 111,28% so với kế hoạch năm 2016 và 123,3% so với cùng kỳ năm 2015

– Cụ thể:

STT	Chỉ tiêu	TH 2015	KH 2016	TH 2016	So sánh (%)	
					TH2016/2015	TH2016/KH2016
1	Doanh thu tiền nước (Triệu đồng)	65.165	72.215	80.362	123,3	112,28

1.3. Tỷ lệ nước thất thoát

– Tỷ lệ thất thoát nước sạch năm 2016 là 39,21%, không giảm so với năm 2015 (37,09%) do những nguyên nhân khách quan là đường ống cũ, thiết kế mạng chưa hợp lý và Công ty đang cải tạo nâng cấp Hệ thống cấp nước của Thành phố Ninh Bình bằng nguồn vốn vay WB; về chủ quan là chưa có các giải pháp về tổ chức sản xuất phù hợp, công tác chỉ đạo điều hành chống thất thoát, thất thu chưa quyết liệt; đầu tư nhân lực và tài chính cho công tác này chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành

• Ông Trần Minh Giang - Giám đốc Công ty:

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cấp thoát nước

Ngày vào Công ty: 10/1983

Quá trình hoạt động: Trước khi giữ vị trí Giám đốc tại công ty (08/2011) ông Trần Minh Giang đã có nhiều năm gắn bó và đảm trách nhiều chức vụ tại Công ty như Giám đốc Xí nghiệp cấp nước Ninh Bình (1999-2007), Phó Giám đốc công ty (2008-2011), Phó Giám đốc Ban Quản lý dự án cấp nước và vệ sinh Ninh Bình (1997-2005).

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 8.100 cổ phần.

• Ông Vũ Đăng Tú - Phó Giám đốc phụ trách kỹ thuật và Ban quản lý dự án:

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng

Ngày vào Công ty: 9/1992

Quá trình hoạt động: Trước khi bổ nhiệm Phó giám đốc Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Ninh Bình (01/2008) nay là Công ty cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình, Ông Vũ Đăng Tú đã giữ các chức vụ là Phó phòng Kế hoạch – Kỹ thuật, Trưởng phòng Kỹ thuật công ty cấp nước Ninh Bình.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 7.800 Cổ phần

• **Ông Nguyễn Xuân Hạnh - Phó Giám đốc phụ trách sản xuất nước:**

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí chế tạo

Ngày vào Công ty: 1995.

Quá trình hoạt động: Trước khi bổ nhiệm Phó giám đốc Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Ninh Bình (05/2015) nay là Công ty cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình, Ông Nguyễn Xuân Hạnh đã giữ các chức vụ là Giám đốc Xí nghiệp cấp nước Tam điệp, Trưởng phòng Kỹ thuật công ty cấp nước Ninh Bình.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 8.600 cổ phần.

• **Ông: Đặng Hùng Cường - Kế toán trưởng:**

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Ngày vào Công ty: 08/1997

Quá trình hoạt động: Ông Đặng Hùng Cường được bổ nhiệm là Kế toán trưởng vào 01/2008.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 7.300 Cổ phần.

2.2. Số lượng cán bộ công nhân viên và chính sách đối với người lao động

- Tính đến ngày 31/12/2016, tổng số cán bộ, nhân viên: 320 người.

- Công ty đã thực hiện đầy đủ chính sách đối với người lao động như lương, chế độ thai sản ốm đau, trang cấp thiết bị bảo hộ lao động...

- Công ty đã xây dựng và ban hành Quy chế dân chủ cơ sở, thỏa ước lao động tập thể, nội quy lao động và thực hiện đúng các cam kết trong quy định trên, tổ chức Hội nghị người lao động năm 2016. Mọi chế độ quyền lợi của cán bộ công nhân viên đều được công ty thực hiện đầy đủ kịp thời.

- Công ty, tổ chức công đoàn và hội phụ nữ đã thăm hỏi, trích quỹ cho vay hoặc hỗ trợ người lao động có hoàn cảnh khó khăn, ốm đau, bệnh tật.

- Mọi quan hệ lao động trong Công ty luôn hài hòa, nội bộ Công ty ổn định đoàn kết.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

- Huyện Hoa Lư: Xây dựng tuyến ống cấp nước trực chính và tuyến ống dịch vụ từ Chi nhánh cấp nước Ninh Bình cấp cho xã Ninh Xuân (Hoa Lư) với tổng chiều dài: 20.619m, số tiền đầu tư: 4,3 tỷ đồng, có khả năng đảm bảo nước sạch cho 1.500 hộ dân (hiện đã cấp nước cho hơn 600 hộ);

- Huyện Kim Sơn: Xây dựng tuyến ống cấp nước trực chính và tuyến ống dịch vụ từ Chi nhánh cấp nước Kim Sơn cấp cho các xã Lưu Phương, Tân Thành, Thượng Kiệt, Đồng Hướng, Kim Chính, Quang Thiện, Như Hòa, Yên Mật với

tổng chiều dài: 53.625m, số tiền đầu tư: 9,6 tỷ đồng phục vụ cấp nước cho 2.772 hộ dân;

- Huyện Yên Khánh: Xây dựng tuyến ống cấp nước trực chính và xen kẹp từ Chi nhánh cấp nước Yên Khánh cấp cho nhân dân xã Khánh Nhac và Cụm công nghiệp xã Khánh Nhac, huyện Yên Khánh với tổng số tiền đầu tư 03 tỷ đồng.

- Huyện Yên Mô: Xây dựng tuyến ống cấp nước trực chính và xen kẹp từ Chi nhánh cấp nước Yên Mô cấp cho nhân dân xã Yên Phong và một số khu phố tại thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô với tổng số tiền đầu tư 2,5 tỷ đồng.

- Các Trạm cấp nước, các Nhà máy sản xuất nước được nâng cấp, cải tạo đáp ứng yêu cầu sản xuất và cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động.

- Tình hình thực hiện Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước TP Ninh Bình

+ Triển khai dự án WB giai đoạn 2: cải tạo mạng dịch vụ tại 05 phường nội thị (Vân Giang, Đông Thành, Phúc Thành, Nam Thành, Tân Thành); mở rộng cấp nước cho các khu vực phụ cận Khu đô thị Xuân Thành (phường Ninh Khánh), Khu đô thị Cánh võ (phường Đông Thành) và tuyến ống cấp nước cho khu du lịch Tam Cốc - Bích Động; mở rộng cấp nước cho một số khu dân cư các xã Ninh Tiến, Ninh Nhất.

+ Dự án kết thúc giai đoạn xây lắp vào tháng 12/2017 và kết thúc giải ngân vào tháng 4/2018. Hiện giai đoạn 1 của dự án đang thực hiện kiểm toán độc lập.

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2016 (Từ 01/12/2015 – 31/12/2016)	Năm 2015 (Từ 01/01/2015 – 30/11/2015)	% tăng giảm
<i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:</i>			
Tổng giá trị tài sản	423.328.065.822	385.169.479.998	9,91
Doanh thu thuần	102.662.883.113	71.784.316.921	43,0
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(904.797.439)	2.650.162.002	
Lợi nhuận khác	1.858.418.165	(268.915.115)	
Lợi nhuận trước thuế	953.620.726	2.381.246.887	(59,9)
Lợi nhuận sau thuế	761.859.662	772.728.472	(1,41)
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (%)	55		

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2016 (Từ 01/12/2015 – 31/12/2016)	Năm 2015 (Từ 01/01/2015 – 30/11/2015)	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,709	1,138	

+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	1,317	0,871	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,642	0,608	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,793	1,554	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	5,851	4,231	
+ Vòng quay tổng tài sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	0,254	0,232	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,007	0,011	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	0,005	0,006	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	0,002	0,002	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	(0,008)	0,037	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần/Shares:

- Tổng số cổ phần: 15.080.000 cổ phần
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 14.515.160
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 564.840

5.2. Cơ cấu cổ đông:

- Cổ đông Nhà nước: nắm giữ 14.027.760 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ 93,02%;
- Cổ đông nội bộ (Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng): nắm giữ 68.700 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ 0,46%;
- Cổ đông trong Công ty của Cán bộ công nhân viên: nắm giữ 978.540 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ 6,49%;
- Cổ đông ngoài Công ty: nắm giữ 5.000 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ 0,03%.

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Trong năm không có sự biến động về vốn đầu tư của chủ sở hữu.

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có.

5.5. Các chứng khoán khác: Không có.

Đơn vị tính giá trị: đồng

Danh mục	Cổ đông trong nước			Cổ đông nước ngoài			Tổng		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị	Tỷ lệ (%)
1. Cổ đông Nhà nước:	14.027.760	140.277.600.000	93,02%	-	-	0,00%	14.027.760	140.277.600.000	93,02%
2. Cổ đông nội bộ: (HĐQT, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng)	68.700	687.000.000	0,46%	-	-	0,00%	68.700	687.000.000	0,46%
3. Cổ đông trong công ty:	978.540	9.785.400.000	6,49%	-	-	0,00%	978.540	9.785.400.000	6,49%
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cán bộ công nhân viên	978.540	9.785.400.000	6,49%	-	-	-	978.540	9.785.400.000	6,49%
4. Cổ đông ngoài công ty:	5.000	50.000.000	0,03%	-	-	0,00%	5.000	50.000.000	0,03%
Cá nhân	5.000	50.000.000	0,03%	-	-	-	5.000	50.000.000	0,03%
Tổ chức	-	-	-	-	-	-	-	-	-

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

6.1.1. Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

- Quản lý nguồn nước thô đầu vào.

+ Thực hiện đặt biển báo hiệu tại khu vực hồ thu nước.

+ Thường xuyên kiểm tra, rà soát các nguy cơ gây ô nhiễm môi trường xung quanh khu vực hành lang bảo vệ nguồn nước; Có biện pháp phòng ngừa, khắc phục các sự cố có thể xảy ra để đảm bảo nguồn nước nguyên liệu được ổn định.

- Quản lý sử dụng hóa chất phục vụ sản xuất (Clo, Javen, phèn nhôm, vôi bột...)

+ Đội ngũ nhân viên kỹ thuật luôn kiểm tra chất lượng hóa chất trước, trong và sau khi sử dụng, công nhân vận hành trực 24/24 kịp thời khắc phục các sự cố có thể xảy ra.

+ Kiểm soát, lựa chọn lượng hóa chất vừa đủ, phù hợp để phục vụ sản xuất trong một thời gian nhất định, tránh trường hợp lưu kho trong thời gian dài làm ảnh hưởng đến chất lượng của hóa chất khi đưa vào sử dụng.

+ Định lượng hóa chất vừa đủ để đưa vào sử dụng, tránh gây lãng phí để đạt hiệu quả sản xuất cao.

+ Nhà xưởng, kho dự trữ hóa chất luôn đảm bảo khô thoáng và sạch sẽ không gây ảnh hưởng đến chất lượng hóa chất.

+ Quản lý, vận hành, sử dụng hóa chất theo đúng Quy trình kể từ khâu vận chuyển đến khâu pha chế phục vụ sản xuất.

6.1.2. Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.

Trong quá trình sản xuất Công ty đã tận dụng các thiết bị, vật tư thu hồi khi không còn phù hợp với thiết kế tại các cơ sở sản xuất như: Máy biến thế, ống nhựa uPVC, ống thép, đồng hồ cũ các loại,... để tái sử dụng vào các vị trí cần thiết và phù hợp với nhu cầu sản xuất.

Tổng vật tư thu hồi lên đến 1.112.456.312 đồng (Chiếm 7,2% tỷ lệ vốn đầu tư mua sắm thiết bị, vật tư của Công ty).

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

6.2.1. Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.

- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp: Điện là năng lượng chủ yếu sử dụng trong quá trình sản xuất từ khâu đưa nước vào hệ thống đến khâu vận chuyển phân phối nước đến nơi tiêu thụ.

- Năng lượng tiêu thụ gián tiếp: Chủ yếu nhiên liệu phục vụ công tác vận chuyển vật tư xây lắp nên mức tiêu thụ không nhiều.

6.2.2. Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng

lượng hiệu quả.

– Tối ưu hóa việc chọn bơm: Thay thế, nâng cấp, sửa chữa bơm cũ. Sử dụng các máy bơm có điểm làm việc phù hợp để đạt hiệu quả cao nhất, tránh lãng phí điện năng.

– Tối ưu hóa việc thiết kế hệ thống đường ống (giảm thiểu tối đa tổn thất áp lực)

– Tối ưu hóa quá trình vận hành hệ thống: Lắp đặt các thiết bị kiểm soát vòng quay động cơ (máy biến tần);

– Hạn chế sử dụng điện vào giờ cao điểm để tiết kiệm điện năng bằng cách nâng cao khả năng điều hòa trong dây truyền sử lý (nâng công suất bể chứa).

– Tối ưu hóa việc thiết kế hệ thống đường ống (giảm thiểu tối đa tổn thất áp lực)

– Sử dụng hóa chất vừa đủ, tránh gây hiện tượng hóa chất thừa, nước thải ra trong quá trình sản xuất lớn, hiệu quả sản xuất không cao. Tiết kiệm được lượng nước thô đầu vào, hóa chất. Tiết kiệm được chi phí điện năng.

– Thông qua hệ thống SCADA để kiểm soát áp lực và lưu lượng các tuyến ống truyền dẫn, tăng cường công tác chống thất thoát, thất thu để dẫn đến tiết kiệm được lượng nước đầu vào, giảm được chi phí điện năng, hóa chất.

6.3. Tiêu thụ nước:

6.3.1. Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

STT	Cơ sở sản xuất	Nguồn nước	Lượng nước sử dụng trong năm 2016 (m ³)	Ghi chú
1	CNCN Ninh Bình	Sông Đáy	7.202.710,9	
2	CNCN Hoa Lư	Sông Hoàng Long	911.379,7	
3	CNCN Gia Viễn	Sông Hoàng Long	447.794	
4	CNCN Nho Quan	Sông Hoàng Long	339.229	
5	CNCN Tam Điệp	Nước ngầm	1.946.253	
6	CNCN Yên Mô	Sông Vạc	326.898	
7	CNCN Kim Sơn	Sông Vạc	857.495	
8	CNCN Yên Khánh	Sông Mới	293.797	
9	TCN Trường Yên	Sông Hoàng Long	279.240,5	
10	TCN Ninh Hòa	Sông Sào Khê	61.222,7	
11	TCN Ninh Thắng	Sông Sào Khê	24.082,3	
12	TCN Kim Mỹ	Sông Cà Mâu	359.700	
13	TCN Lạng Phong	Sông Hoàng Long	98.740,4	
14	TCN Phú Lộc	Hồ Đồng Chương	66.611,6	
15	TCN Yên Quang	Hồ 3 Yên Quang	12.870	
16	TCN Gia Sinh	Sông Hoàng Long	23.507	

6.3.2. Tỷ lệ phân trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng.

– Nước thải sản xuất bao gồm: Bùn nước sau lắng, nước rửa lọc, nước vệ sinh bể chưa được đưa qua hồ chứa, đến sân phơi để xử lý bùn một cách tự nhiên. Đồng thời khu vực hồ chứa bùn được tận dụng để nuôi cá.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

– Công ty luôn chấp hành tốt và tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường. Chưa có xử phạt hành chính nào liên quan đến việc vi phạm các quy định môi trường.

– Tiến hành báo cáo, nộp phí theo quý về vấn đề xả thải đến Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Ninh Bình.

– Thực hiện báo cáo đầy đủ, chính xác, kịp thời đến các cơ quan chức năng khi có yêu cầu.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

6.5.1. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

– Số lượng lao động: 320 người.

– Mức lương trung bình: 5.257.281 đồng/người/tháng.

6.5.2. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

– Các chế độ phúc lợi của người lao động đều được đảm bảo thực hiện đúng theo quy định của Luật Lao động và Thỏa ước lao động tập thể. Công ty luôn giải quyết lương, các chế độ thai sản ốm đau... đầy đủ, không xảy ra tình trạng nợ lương, nợ bảo hiểm.

– Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên, tổ chức huấn luyện an toàn vệ sinh lao động cho công nhân trực tiếp sản xuất và cán bộ phụ trách và trang cấp bảo hộ lao động cho tất cả công nhân sản xuất trực tiếp, cử người tham gia tập huấn về phòng chống cháy nổ.

6.5.3. Hoạt động đào tạo người lao động

– Năm 2016 công ty đã cử 120 lượt người tham gia các lớp tập huấn về lao động tiền lương, kế toán thuế, chứng khoán, kỹ năng mềm, kỹ năng lập kế hoạch cho nhân viên Khối văn phòng.

– Các công nhân sản xuất trực tiếp được tham dự khóa học về an toàn vệ sinh lao động, kỹ năng phòng chống cháy nổ và thoát hiểm.

– Đào tạo kỹ năng mềm cho cán bộ công nhân viên bộ phận thu ghi tiền nước, bộ phận quản lý mạng, từng bước nâng cao chất lượng chăm sóc khách hàng.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

– Công ty luôn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng, nộp thuế, góp phần tăng nguồn ngân sách – là một nguồn tài chính quan trọng cho hoạt động bảo vệ môi trường.

– Bên cạnh đó trong năm 2016, Công ty cũng tham gia đầy đủ các hoạt động quyên góp, từ thiện với tổng số tiền là 20 triệu đồng, trong đó: Ủng hộ quỹ an sinh xã hội 3,0 triệu đồng, ủng hộ Trường Mầm non thôn Đồng Bái xã Quảng Lạc (Nho Quan) hệ thống cấp nước nội bộ 07 triệu đồng; ủng hộ đồng bào miền Trung bị lũ lụt

10 triệu đồng.

– Phối hợp chặt chẽ với UBND phường Đông Thành, Chính quyền địa phương nơi có cơ sở sản xuất, UBND Tỉnh Ninh Bình thực hiện công tác vệ sinh môi trường đô thị, bảo vệ nguồn nước thô nguyên liệu; bảo vệ nước đầu nguồn.

– Thường xuyên kiểm tra chất lượng nước nguồn và nước thương phẩm, đảm bảo chất lượng nước cung cấp cho người dân đạt quy chuẩn QCVN 01: 2009/BYT và QCVN 02: 2009/BYT theo thông tư số: 50/2015/TT/BYT của Bộ y tế ngày 11/12/2015 về việc quy định kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt.

– Phối hợp cùng Trung tâm y tế dự phòng Tỉnh Ninh Bình, UBND các địa phương đưa ra khuyến cáo cho người dân sử dụng nước sạch do Công ty cung cấp thau rửa bể chứa, đường ống,... để đảm bảo chất lượng nước ăn uống sinh hoạt không gây ảnh hưởng đến sức khỏe vào mùa dịch bệnh hàng năm.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

– Công ty cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình luôn hướng đến hoạt động theo hướng phát triển bền vững. Vừa hoạt động kinh doanh, vừa hướng đến bảo vệ môi trường; trú trọng an sinh xã hội,...

– Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, hệ thống cấp nước phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của người dân không chỉ khu vực thành thị mà còn đến các khu vực vùng sâu vùng xa, nhằm nâng cao chất lượng đời sống của người dân. Công ty đang hướng đến mục tiêu tỉ lệ sử dụng nước sạch tại khu vực nông thôn đạt 100%.

– Công ty chỉ đạo cho các đoàn thể (công đoàn, đoàn thanh niên, phụ nữ,...) phát động phong trào lao động công ích, làm vệ sinh môi trường định kỳ; Hướng ứng các phong trào xã hội, tuần lễ nước sạch, tuần lễ an toàn lao động,...

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

– Kết quả đạt được: Công ty đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016; thực hiện đầy đủ, kịp thời các quy định về công khai minh bạch hoạt động của doanh nghiệp theo yêu cầu của Ủy ban chứng khoán nhà nước; chấp hành nghiêm chỉnh Chính sách và Pháp luật của Nhà nước; thực hiện kê khai và nộp đủ số thuế theo quy định; đời sống, việc làm của người lao động được đảm bảo. Năm 2016, Công ty đạt mức tăng trưởng 12,33% so với kế hoạch, doanh nghiệp có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn

– Những tiến bộ Công ty đã đạt được:

+ Doanh thu, sản lượng nước tiêu thụ, số hộ dùng nước tăng nhanh; thị trường mở rộng.

+ Từng bước ứng dụng có kết quả tiến bộ khoa học kỹ thuật vào quản trị mạng cấp nước.

+ Từ năm 2016, sản phẩm nước lọc Tràng An đã được giới thiệu và thị trường Ninh Bình chấp nhận; doanh thu đạt 328 triệu đồng, tạo việc làm cho 10 lao động.

+ Tích cực, chủ động phối hợp với Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới Tỉnh hỗ trợ 08 xã hoàn thành tiêu chí nước sạch trong xây dựng Nông thôn mới; không chỉ

tạo điều kiện để người dân được tiếp cận với nước sạch mà hoạt động của Công ty đã góp phần quan trọng ổn định tình hình xã hội ở nhiều địa bàn thiếu nước sạch; được nhân dân và chính quyền cơ sở đánh giá cao. 02 năm 2015- 2016, Công ty đã đầu tư 38,3 tỷ đồng cho các mạng cấp nước khu vực nông thôn và ven đô thị và tiếp nhận 17 Trạm cấp nước sạch nông thôn; trong đó có 09 Trạm đã khai thác phục vụ nhân dân.

- Tồn tại: Tỷ lệ thất thoát nước sạch năm 2016 là 39,21%, không giảm so với năm 2015 (37,09%) do những nguyên nhân khách quan là đường ống cũ, thiết kế mạng chưa hợp lý; nhưng chủ quan là do chưa có các giải pháp về tổ chức sản xuất phù hợp, công tác chỉ đạo điều hành chống thất thoát, thất thu chưa quyết liệt; đầu tư nhân lực và tài chính cho công tác này chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ. Bên cạnh đó, chất lượng nước sạch cung cấp cho nhân dân khu vực Thành phố Ninh Bình trong quý 2 chưa đảm bảo yêu cầu (hiện tượng xuất hiện sinh vật lạ tại bể chứa nước của nhiều hộ dân); Công tác vệ sinh sản xuất chưa được quan tâm thường xuyên.

2. Tình hình tài chính

2.1. Tình hình tài sản

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Chênh lệch		
	Số Tiền (Trđ)	Tỷ trọng (%)	Số Tiền (Trđ)	Tỷ trọng (%)	Số Tiền (Trđ)	Tỷ Lệ (%)	Tỷ trọng (%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	63.676.018.228	16,53	48.656.376.703	11,49	- 15.019.641.525	- 23,59	- 39,36
I. Tiền và tương đương tiền	20.582.756.016	5,34	9.844.580.126	2,33	- 10.738.175.890	- 52,17	- 28,14
III. Các khoản phải thu	21.706.404.705	5,64	26.334.882.156	6,22	4.628.477.451	21,32	12,13
1. Phải thu khách hàng	20.384.774.781	5,29	16.293.478.210	3,85	- 4.091.296.571	- 20,07	- 10,72
5. Các khoản phải thu khác	1.321.629.924	0,34	10.041.403.946	2,37	8.719.774.022	659,77	22,85
IV. Hàng tồn kho	14.964.970.802	3,89	11.151.486.571	2,63	- 3.813.484.231	- 25,48	- 9,99
V. Tài sản ngắn hạn khác	6.421.886.705	1,67	1.325.427.850	0,31	- 5.096.458.855	- 79,36	- 13,36
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	321.493.461.770	83,47	374.671.689.119	88,51	53.178.227.349	16,54	39,36
I. Tài sản cố định	316.372.818.383	82,14	368.570.498.981	87,06	52.197.680.598	16,50	36,79
II. Tài sản dở dang dài hạn	4.159.976.272	1,08	5.044.454.797	1,19	884.478.525	21,26	2,32
III. Tài sản dài hạn khác	960.667.115	0,25	1.056.735.341	0,25	96.068.226	10,00	0,25
CỘNG TÀI SẢN	385.169.479.998	100	423.328.065.822	100	38.158.585.824	9,91	100,00

- Khái quát:

+ Tổng tài sản tại thời điểm cuối năm 2016 đạt 423.328 triệu đồng, tăng 38.158 triệu đồng (9,91%) so với thời điểm cuối năm 2015, trong đó chủ yếu là tăng tài sản dài hạn (tăng 53.178 triệu đồng tương ứng 16,54%) và giảm tài sản ngắn hạn (giảm 15.019 triệu đồng, tương ứng 23,59%).

+ Cơ cấu phân bổ tài sản thay đổi theo xu hướng chú trọng đầu tư vào tăng tài sản dài hạn và giảm tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn luôn chiếm tỷ trọng lớn hơn tài sản ngắn hạn (tại thời điểm cuối năm chiếm 88,51% tổng tài sản).

+ Việc tăng tổng tài sản nói trên cùng với sự tăng lên của tài sản cố định và sự tăng lên của vốn chủ sở hữu điều đó cho thấy quy mô của doanh nghiệp tăng lên, là cơ sở để mở rộng quy mô kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh cho Công ty.

- Chi tiết:

+ Tài sản ngắn hạn: trong công ty tài sản ngắn hạn luôn chiếm tỷ trọng nhỏ hơn tài sản dài hạn, tỷ trọng tài sản ngắn hạn cuối năm nhỏ hơn đầu năm (11,49% < 16,53%). Tài sản ngắn hạn cuối năm so với đầu năm giảm 15.019 trđ, tương ứng 39,36% về tỷ trọng là do:

+ Tiền và các khoản tương đương tiền: đạt 9.844 triệu đồng, giảm 10.738 trđ tương ứng với tỷ lệ 52,17% do phục vụ cho việc chi trả các khoản nợ phải trả vào cuối năm.

+ Hàng tồn kho: đạt 11.151trđ, giảm 3.813 trđ tương ứng với tỷ lệ 25,48% chứng tỏ công ty đã quản trị tốt hàng tồn kho, giảm sự tồn đọng của hàng hóa, dẫn đến giảm rủi ro trong kinh doanh.

+ Tài sản ngắn hạn khác cuối năm so với đầu năm giảm 5.096 trđ tương ứng với tỷ lệ 79,36%, giảm tỷ trọng 13,16%.

+ Nhưng bên cạnh đó, các khoản phải thu cuối năm so với đầu năm tăng 4.628 trđ tương ứng với tỷ lệ 21,32% và 12,13% về tỷ trọng, làm cho tài sản ngắn hạn tăng lên một khoản tương ứng là 4.628 trđ. Phải thu khách hàng tăng thể hiện trong kỳ công ty có phát sinh thêm các khoản nợ phải thu mới, nó phụ thuộc vào chính sách kinh doanh của doanh nghiệp đối với khách hàng. Như vậy phải thu ngắn hạn tăng thể hiện phần vốn của doanh nghiệp bị chiếm dụng tăng lên, Công ty đã tăng cường chính sách tín dụng thương mại nhằm thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm, điều này là phù hợp trong bối cảnh áp lực cạnh tranh tăng lên tầm tăng doanh thu. Tuy nhiên, cần phải xem xét vấn đề thu hồi nợ đến hạn để tránh rủi ro, mất vốn trong khâu này.

- Tài sản dài hạn: Tài sản dài hạn đạt 374.672trđ chiếm tỷ trọng lớn trong doanh nghiệp, tại thời điểm cuối năm là 88,51%, tăng 53.178 trđ (16,54%) và tăng 39,36% về tỷ trọng.

+ Tài sản cố định: đạt 368.570trđ, tăng 52.197trđ (16,50%) và tăng 36,79% về tỷ trọng. Tài sản cố định chiếm phần lớn cả về quy mô và tỷ trọng trong tài sản dài hạn, chứng tỏ cơ cấu vốn dài hạn tập trung đầu tư vào tài sản cố định phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh. Trong tài sản cố định, chiếm tỷ trọng phần lớn là tài sản cố định hữu hình, TSCĐ hữu hình tăng do nguyên giá tăng (do tăng mua

sắm, nâng cấp tài sản) làm cho năng lực sản xuất cho doanh nghiệp tăng, năng lực tài chính của doanh nghiệp tăng, phù hợp với thực tế là doanh nghiệp sản xuất.

+ Tài sản dở dang dài hạn: đạt 5.044 trđ, tăng 884trđ (21,26%) và tăng 2,32% về tỷ trọng. Tài sản dở dang dài hạn tăng do trong năm có các công trình xây dựng cơ bản chưa hoàn thành, doanh nghiệp tiếp tục đầu tư. Điều này giúp tăng năng lực sản xuất trong tương lai, nhưng cần kiểm soát để đảm bảo đúng tiến độ hoàn thành công trình xây dựng cơ bản, giảm vốn ứ đọng trong doanh nghiệp.

– Kết luận:

Tại thời điểm cuối năm 2016 so với đầu năm, quy mô tài sản của doanh nghiệp tăng do doanh nghiệp tăng cường đầu tư vào tài sản cố định hữu hình, các khoản phải thu ngắn hạn nhằm phục vụ cho kế hoạch mở rộng quy mô sản xuất. Chính sách quản lý hàng tồn kho tốt, công tác tiêu thụ sản phẩm được chú trọng nâng cao.

2.2. Tình hình nợ phải trả

NỢ PHẢI TRẢ	01/12/2015	31/12/2016	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)
I. Nợ ngắn hạn	55.950.581.355	28.477.529.279	(27.473.052.076)	- 49,10
1. Phải trả người bán ngắn hạn	22.531.359.218	4.266.924.390	(18.264.434.828)	- 81,06
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.499.029.118	2.781.693.756	1.282.664.638	85,57
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	465.087.719	324.626.167	(140.461.552)	- 30,20
4. Phải trả người lao động	3.224.542.828	2.612.858.986	(611.683.842)	- 18,97
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	10.980.577.918	11.690.395.227	709.817.309	6,46
9. Phải trả ngắn hạn khác	9.865.154.260	516.423.638	(9.348.730.622)	- 94,77
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.381.180.642	3.372.524.642	991.344.000	41,63
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.003.649.652	2.912.082.473	(2.091.567.179)	- 41,80
II. Nợ dài hạn	178.418.898.643	243.288.676.881	64.869.778.238	36,36
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	178.418.898.643	243.288.676.881	64.869.778.238	36,36
Tổng	261.506.613.078	271.766.206.160	10.259.593.082	3,92
III. Tình hình công nợ	2015	2016	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)

1. Hệ số các khoản phải trả (Tổng các khoản phải trả/Tổng tài sản)	0,68	0,64	-	0,04	-	5,44
2. Các khoản phải trả ngắn hạn bình quân	46.642.241.595	42.214.055.317	-	4.428.186.278	-	9,49
3. Hệ số hoàn trả nợ	1,11	1,81		0,70		62,35
4. Kỳ trả nợ bình quân (ngày) (360/hệ số hoàn trả nợ)	323	199	-	124	-	38,41

– Nợ phải trả của doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm 2016 tăng 10.259 trđ (3,92%) trong khi tổng tài sản tăng 38.158 trđ (9,91%) làm giảm hệ số các khoản phải trả 0,04 lần (5,44%) chứng tỏ công ty đã tăng huy động vốn tín dụng thương mại làm tăng nhu cầu tài trợ và đôn bẫy tài chính. Điều này làm tăng chi phí sử dụng vốn cũng như áp lực thanh toán cho doanh nghiệp.

– Cơ cấu công nợ phải trả biến đổi theo hướng giảm các khoản phải trả ngắn hạn (giảm 27.473 trđ tương ứng 49,10%) và tăng các khoản phải trả dài hạn (tăng 64.870 trđ tương ứng 36,36%). Số vòng hoàn trả nợ tăng 0,70 lần (từ 1,11 lên 1,81) làm số ngày hoàn trả nợ giảm 124 ngày (từ 323 xuống 199). Điều này chứng tỏ tốc độ luân chuyển các khoản phải trả tăng lên làm tăng tính cấp thiết phải thanh toán các khoản nợ đối với doanh nghiệp.

– Nợ phải trả ngắn hạn đạt 28.477trđ, chủ yếu là giảm phải trả người bán ngắn hạn (giảm 18.264 trđ), giảm phải trả ngắn hạn khác (9.348trđ), giảm quỹ khen thưởng phúc lợi (2.091 trđ). Doanh nghiệp giảm nguồn vốn đi chiếm dụng làm mất đi một khoản vốn huy động với chi phí thấp, điều này là do chính sách tín dụng thương mại của các nhà cung cấp được thắt chặt hơn và doanh nghiệp có vốn nhàn rỗi thanh toán cho nhà cung cấp.

– Nợ phải trả dài hạn đạt 243.289trđ, tăng do vay và nợ thuê tài chính dài hạn tăng 64.870trđ (36,36%).

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

– Về công tác quản trị doanh nghiệp:

+ Công ty luôn coi nguồn nhân lực là yếu tố trung tâm và là tài sản quý báu, chính vì vậy Chính sách nhân sự mà công ty xây dựng với mục đích biến nguồn nhân lực thành nhân tố quyết định đến kế hoạch sản xuất đề ra: chú trọng đào tạo bồi dưỡng kỹ năng, chú trọng công tác tuyển dụng, bố trí việc làm theo tiêu chuẩn vị trí công việc; phương án khoán chi phí sản xuất bước đầu đã được khẳng định.

+ Đến 31/12/2016 Công ty có 320 lao động tăng 11.7% so với năm ngoái. Tỷ lệ lao động nữ chiếm 45 %, tỷ lệ lao động nam chiếm 55 %.

+ Chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực: Công ty đã triển khai đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn cho khối văn phòng, khối công nhân sản xuất, bồi dưỡng kỹ năng mềm cho cán bộ trực tiếp tiếp xúc và trả lời khách hàng. Cụ thể Công ty đã tổ chức 8 Khóa bồi dưỡng, với nội dung đa dạng nâng cao kỹ năng làm việc, vận hành sản xuất an toàn và chất lượng chăm sóc khách hàng nâng cao chất lượng dịch vụ.

+ Chính sách đãi ngộ phúc lợi: được xây dựng dựng trên cơ sở công bằng, minh bạch nhằm thúc đẩy sự sáng tạo và đảm bảo đời sống của cán bộ công nhân viên Công ty. Từng bước hoàn thiện bản mô tả công việc cụ thể đến từng cán bộ công nhân viên.

+ Áp dụng chuyển xếp lương cho cán bộ, công nhân viên theo Nghị định 49/2013/NĐ-CP của Chính phủ, chính sách lương khoán, thường được áp dụng linh hoạt thúc đẩy các Chi nhánh cấp nước tiết kiệm chi phí, tối đa doanh thu nâng cao thu nhập cho cán bộ công nhân viên. Phụ cấp thâm niên, phụ cấp độc hại, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp xăng xe, phụ cấp điện thoại...được cộng vào thu nhập hàng tháng đảm bảo quyền lợi, giúp người lao động yên tâm công tác. Công ty áp dụng các chính sách khen thưởng như: Bình xét ABC hàng tháng, tháng lương thứ 13, các dịp lễ tết, các sáng kiến kỹ thuật, các cá nhân đơn vị có thành tích xuất sắc trong thi đua sản xuất, giảm tỷ lệ thất thoát nước. Ngoài ra Công ty còn thực hiện đầy đủ các chế độ phúc lợi với người lao động theo đúng quy định của pháp luật như đóng bảo hiểm xã hội bảo hiểm y tế bảo hiểm thất nghiệp khám sức khỏe định kỳ, tham quan nghỉ mát, thăm hỏi tặng quà cho CBCNV và gia đình có hoàn cảnh khó khăn...

+ Xây dựng, sửa đổi bổ sung các quy định: Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, Quy chế quản lý tài chính, Quy chế Khoán, Quy chế tổ chức hoạt động của HĐQT, Quy chế nội kiểm, Quy chế chi tiêu nội bộ... là cơ chế giám sát hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các phòng, ban đơn vị.

+ Hoạt động văn hóa doanh nghiệp: Bên cạnh các hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty thường xuyên tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ thể dục thể thao khuyến khích cán bộ công nhân viên tham gia như: tổ chức giải cầu lông dịp 26/3, tham gia thi đấu thể thao khối các đơn vị cấp nước miền Bắc... tạo động lực tăng cường đoàn kết nội bộ.

- Về công tác kiện toàn bộ máy quản lý: Năm 2016, Công ty tiếp tục đổi mới và nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh, thường xuyên rà soát đánh giá hoạt động của các Chi nhánh, đơn vị trực thuộc, sắp xếp và luân chuyển nhân sự giữa các phòng, ban đơn vị.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Phấn đấu duy trì đạt và vượt các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Phấn đấu hạ tỷ lệ thất thoát xuống mức thấp nhất.
- Xây dựng và thực hiện nền tài chính lành mạnh, minh bạch.
- Tỷ lệ bao phủ cấp nước sạch tại các đô thị đạt 100% với tiêu chuẩn cấp nước bình quân đạt 120 lít/người/ngày đêm, chất lượng nước đạt quy chuẩn, quy định.
- Dịch vụ cấp nước ổn định, liên tục 24h trong ngày, áp lực nước trên toàn mạng đạt chuẩn theo quy định.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần):
Không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

6.1. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng

lượng, phát thải...)

– Công ty thường xuyên tuyên truyền và thực hiện sử dụng các nguồn năng lượng hợp lý, tiết kiệm; tuân thủ các quy định về an toàn vệ sinh lao động và bảo vệ môi trường

– Công ty sử dụng điện chủ yếu cho chiếu sáng, thiết bị và hệ thống máy móc, nguồn nước lấy từ nước do công ty sản xuất ra được hạch toán và nộp phí môi trường đầy đủ.

– Toàn bộ rác thải Công ty được ký hợp đồng với đơn vị thu gom rác sau đó đơn vị vận chuyển đến bãi rác theo quy định của thành phố.

6.2. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

– Cán bộ công nhân viên người lao động trong công ty làm việc có trách nhiệm, đủ trình độ và năng lực để hoàn thành nhiệm vụ được giao, với thái độ tích cực trong việc phục vụ khách hàng, thường xuyên được bồi dưỡng nghiệp vụ nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc khách hàng.

6.3. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

– Trong quá trình thi công lắp đặt luôn chú trọng tới đảm bảo an toàn vệ sinh công trường có biển báo an toàn, rào chắn, việc đào đường đều xin giấy phép và hoàn trả tái lập mặt đường theo quy định nhằm đảm bảo an toàn giao thông và mỹ quan đô thị.

– Thường xuyên nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, lấy sự hài lòng của khách hàng là mục tiêu phấn đấu.

– Duy trì cung cấp nước sạch cho nhân dân trên địa bàn của Công ty quản lý, đảm bảo an sinh xã hội theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

III. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

– Năm 2016, Công ty đã cố gắng nỗ lực hoàn thành tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh, có bước tăng trưởng khá về doanh thu, số đầu nối, sản lượng nước tiêu thụ. Mặc dù mới đi vào hoạt động theo mô hình công ty Cổ phần từ tháng 12/2015, có nhiều vấn đề quản trị cần củng cố và giải quyết, nhưng trong năm 2016, Công ty vẫn giữ vững và có tốc độ tăng trưởng 12,33% so với kế hoạch năm 2016.

– HĐQT và Ban Giám đốc thường xuyên trao đổi và thống nhất các nội dung công tác chủ yếu để bám sát và triển khai tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty; đánh giá việc triển khai thực hiện các chủ trương nghị quyết của HĐQT để có điều chỉnh, chỉ đạo điều hành kịp thời.

– Về thực hiện trách nhiệm môi trường: Tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường; Chất lượng nước sạch đạt tiêu chuẩn được kiểm tra định kỳ, Công ty đã kiểm soát được 15/15 chỉ tiêu cấp A về chất lượng nước sạch của Bộ Y tế. Tất cả các Chi nhánh, các Trạm cấp nước đều thực hiện tốt quy định nội kiểm và công bố chất lượng nước sản xuất.

– Về thực hiện trách nhiệm xã hội: Công ty thực hiện đầy đủ chế độ, chính

sách, nghĩa vụ đối với nhà nước: nộp thuế đạt kế hoạch, đóng BHXH, BHYT, BHTN đầy đủ cho người lao động... đảm bảo tiền lương, thu nhập và các chế độ khác cho người lao động đúng thời hạn và quy định của pháp luật. Năm 2015-2016, Công ty được nhận Bằng khen của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam về việc thực hiện tốt chế độ chính sách Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế cho người lao động (Quyết định số 44/QĐ-BHXH ngày 10/01/2017 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm Xã hội Việt Nam).

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

– Ban Giám đốc đã thực hiện tốt Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết của HĐQT trong năm 2016, điều hành hoạt động Công ty đạt kết quả về sản xuất kinh doanh và các chỉ tiêu tài chính đã nêu trong báo cáo này.

– Ban Giám đốc đã bám sát các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh và tài chính của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và của HĐQT do đó đã đạt được kết quả tốt. Ban Giám đốc đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên và có sự đoàn kết nhất trí trong quản lý, điều hành, tuân thủ các quy định của Nhà nước, quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

– Tuy nhiên trong công tác chống thất thoát, thất thu việc điều hành, chỉ đạo của Ban Giám đốc chưa thường xuyên, cụ thể, sâu sát nên tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch chưa đáp ứng yêu cầu.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

– Chỉ đạo và giám sát Ban Giám đốc trong việc triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017 do Đại hội đồng cổ đông giao và phấn đấu hoàn thành vượt mức kế hoạch.

– Lập kế hoạch tài chính và sử dụng nguồn vốn đúng mục đích, hiệu quả.

– Để đạt được các chỉ tiêu đề ra, HĐQT sẽ tiếp tục nỗ lực trong việc định hướng chiến lược phát triển của Công ty, tăng cường công tác quản trị, hỗ trợ Ban Giám đốc nhằm đạt được hiệu quả cao trong sản xuất kinh doanh, cũng như đạt được độ an toàn và hiệu quả cao nhất cho đồng vốn đầu tư của cổ đông, cụ thể:

+ Tiếp tục hoàn thiện mô hình sản xuất: tiếp tục hoàn thiện cơ chế khoán chi phí sản xuất cho tất cả các đơn vị trực thuộc, xây dựng đề án thí điểm mô hình Công ty mẹ - Công ty con đối với Chi nhánh Cấp nước Kim Sơn để huy động nguồn lực đáp ứng phát triển hạ tầng cấp nước cho khu vực Kim Sơn và tăng tính tự chủ cho đơn vị trực thuộc.

+ Tiếp tục đẩy mạnh công tác xã hội hóa đầu tư cấp nước (theo Phương án số 02/PA-CTN ngày 01/12/2015 của Chủ tịch HĐQT Công ty) để tạo điều kiện cho nhiều người dân được tiếp cận với nước sạch và góp phần hỗ trợ các địa phương hoàn thành tiêu chí nước sạch theo Chương trình xây dựng Nông thôn mới.

+ Sản xuất và cung ứng nước sạch trên địa bàn các đô thị trong toàn tỉnh, tập trung chống thất thoát đảm bảo sản xuất có hiệu quả; Tăng cường mở rộng mạng lưới cấp nước phát triển khách hàng, cấp nước đảm bảo liên tục cho các khu công nghiệp; Thực hiện có hiệu quả chương trình Doanh nghiệp chung sức xây dựng nông thôn mới.

+ Tăng cường và quyết liệt thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp để hạ tỷ lệ thất thoát thất thu nước sạch theo đúng lộ trình đã được UBND tỉnh phê duyệt: tại mỗi Chi nhánh đều thành lập bộ phận chuyên trách chống thất thoát thu; đầu tư phương tiện thiết bị dò tìm rò rỉ đáp ứng yêu cầu chống thất thoát.

+ Tổng hợp, đánh giá toàn diện những điểm mạnh, điểm yếu của phương án khoán chi phí sản xuất để tổng kết thí điểm và đưa ra các giải pháp toàn diện về cơ chế, tổ chức để nâng cao hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp gắn với quyền lợi và trách nhiệm của người lao động.

+ Tiếp tục triển khai Dự án Nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Ninh Bình (giai đoạn 2, bổ sung) đúng tiến độ và hiệu quả.

+ Xây dựng Phương án và tổ chức thực hiện Chương trình hành động theo chỉ đạo của UBND tỉnh về cấp nước an toàn và chống thất thoát, thất thu nước sạch. Năm 2017 sẽ thực hiện phương án cấp nước 24/24h tại các khu vực trung tâm của thành phố Ninh Bình, Tam Điệp, Thị trấn Thiên Tôn, Thị trấn Phát Diệm và các Khu công nghiệp.

+ Xây dựng lộ trình thoái vốn nhà nước theo Quyết định 58/2016/QĐ-TTg ngày 28/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ban Đổi mới phát triển doanh nghiệp tỉnh.

Nơi nhận:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- UBND tỉnh;
- BCĐ ĐMPT DN tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lưu VT, KTTK.

TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



Đinh Ngọc Vân